

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 280/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2012 - 2015 và giai đoạn 2014 - 2016; kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân vốn đầu tư nguồn ngân sách trung ương (bao gồm trái phiếu Chính phủ) sang năm 2018

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 468/NQ-UBTVQH14 ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2012 - 2015 và giai đoạn 2014 - 2016; kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân vốn đầu tư từ ngân sách trung ương năm 2015 đối với dự án của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 652/BKHĐT-TH ngày 30 tháng 01 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao các Bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Danh mục dự án và mức vốn trái phiếu Chính phủ điều chỉnh giảm giai đoạn 2012 - 2015 và giai đoạn 2014 - 2016, Danh mục dự án và mức vốn trái phiếu Chính phủ bổ sung giai đoạn 2012 - 2015 và giai đoạn 2014 - 2016, Danh mục dự án và mức vốn ngân sách trung ương kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân sang năm 2018 theo các Phụ lục đính kèm.

Điều 2.

1. Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính giám sát, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách nhà nước (bao gồm trái phiếu Chính phủ) năm 2018 được giao tại Điều 1 Quyết định này.

b) Chịu trách nhiệm toàn diện trước Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan thanh tra, kiểm toán về tính chính xác của các thông tin, số liệu báo cáo.

2. Giao Bộ Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thu hồi vốn trái phiếu Chính phủ điều chỉnh giảm giai đoạn 2012 - 2015 và giai đoạn 2014 - 2016.

b) Không cho giải ngân vốn trái phiếu Chính phủ kế hoạch hằng năm của mỗi dự án vượt tổng vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2012 - 2015 và giai đoạn 2014 - 2016 sau khi điều chỉnh.

c) Báo cáo tình hình thu hồi vốn trái phiếu Chính phủ điều chỉnh giảm giai đoạn 2012 - 2015 và giai đoạn 2014 - 2016 và tình hình giải ngân kế hoạch vốn ngân sách nhà nước (bao gồm trái phiếu Chính phủ) kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân sang năm 2018 theo định kỳ hằng tháng và hằng quý theo quy định.

3. Các Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ Điều 1 Quyết định này:

a) Quyết định hoặc thông báo danh mục dự án và mức vốn trái phiếu Chính phủ điều chỉnh giảm, bổ sung giai đoạn 2012 - 2015 và giai đoạn 2014 - 2016; danh mục dự án và mức vốn kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân vốn ngân sách nhà nước (bao gồm trái phiếu Chính phủ) sang năm 2018 cho các đơn vị trực thuộc để thực hiện; đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 20 tháng 3 năm 2018.

b) Định kỳ hằng tháng, quý và cả năm báo cáo tình hình giải ngân kế hoạch vốn ngân sách nhà nước (bao gồm trái phiếu Chính phủ) kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2018 theo quy định.

c) Chịu trách nhiệm đối với tính chính xác về thông tin, số liệu của các dự án do bộ, địa phương quản lý. Trường hợp phát hiện các thông tin không chính xác, phải kịp thời gửi báo cáo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Các dự án bổ sung vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2012 - 2015 và giai đoạn 2014 - 2016 và Dự án 991B của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được giải ngân đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Các Bộ trưởng: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Giáo dục và Đào tạo và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được giao điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2012 - 2015, giai đoạn 2014 - 2016 và kéo dài thời gian giải ngân vốn ngân sách trung ương (bao gồm trái phiếu Chính phủ) tại Điều 1 và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Bộ KHĐT (02b);
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTgCP, TGĐ Công TTĐT,
- các Vụ: TH, TKBT, CN, NN, NC, KGVX, QHĐP;
- Lưu: VT, KTHH (3b). 106



Nguyễn Xuân Phúc



Phụ lục

**TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH
PHỦ GIAI ĐOẠN 2012-2015 VÀ 2014-2016**

(Kèm theo Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2018
của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Bộ/Tỉnh, thành phố	Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2012-2015 và 2014-2016		
		Tổng số vốn điều chỉnh giảm	Trong đó:	
			Giai đoạn 2012-2015	Giai đoạn 2014-2016
	TỔNG SỐ	3.776.868	1.365.608	964.128
I	TRUNG ƯƠNG	2.161.887	197.682	517.073
1	Bộ Giao thông Vận tải	1.447.132		
2	Bộ Quốc phòng	193.541	161.788	31.753
3	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	512.467	29.894	482.573
4	Bộ Y tế	8.747	6.000	2.747
II	ĐỊA PHƯƠNG	1.614.981	1.167.926	447.055
	<i>Vùng miền núi phía Bắc</i>	<i>717.974</i>	<i>547.560</i>	<i>170.414</i>
1	Hà Giang	87.567	87.496	71
2	Tuyên Quang	2.833	2.833	
3	Cao Bằng	128.751	18.513	110.238
4	Lạng Sơn	5.140	5.140	
5	Lào Cai	29.475	23.448	6.027
6	Yên Bái	17.193	734	16.459
7	Thái Nguyên	4.219	4.202	17
8	Bắc Kạn	29.153	29.153	
9	Phú Thọ	28.833	7.524	21.309
10	Bắc Giang	3.819	3.819	
11	Hòa Bình	95.739	93.761	1.978

		Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2012-2015 và 2014-2016		
12	Sơn La	49.294	48.759	535
13	Lai Châu	168.921	156.333	12.587
14	Điện Biên	67.037	65.846	1.191
	<i>Đồng bằng Sông Hồng</i>	99.413	40.608	58.804
15	Hà Nội	4.747	4.747	
16	Hải Phòng	1.867	1.866	
17	Quảng Ninh	45.727	190	45.538
18	Hải Dương	2.122	2.107	14
19	Hưng Yên	616	616	
20	Vĩnh Phúc	15.786	11.040	4.746
21	Bắc Ninh	6.288	6.288	
22	Hà Nam	1.050	575	475
23	Nam Định	2.433	2.433	
24	Ninh Bình	4.058	737	3.321
25	Thái Bình	14.718	10.008	4.710
	<i>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</i>	267.421	134.322	133.099
26	Thanh Hóa	58.575	18.315	40.260
27	Nghệ An	51.845	21.221	30.624
28	Hà Tĩnh	15.612	4.468	11.144
29	Quảng Bình	1.657	1.657	
30	Quảng Trị	1.372	161	1.211
31	Thừa Thiên Huế	5.036	1.709	3.327
32	Đà Nẵng	2.658	2.658	
33	Quảng Nam	12.847	11.159	1.688
34	Quảng Ngãi	33.023	33.023	
35	Bình Định	6.243	6.241	2
36	Phú Yên	63.878	25.225	38.653
37	Khánh Hòa	7.397	1.206	6.190
38	Ninh Thuận	3.423	3.422	

		Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2012-2015 và 2014-2016		
39	Bình Thuận	3.855	3.855	
	Tây Nguyên	38.183	30.157	8.026
40	Đắk Lắk	9.634	9.634	
41	Đắk Nông	11.595	3.569	8.026
42	Gia Lai	4.432	4.432	
43	Kon Tum	6.645	6.645	
44	Lâm Đồng	5.877	5.877	
	Đông Nam Bộ	52.579	35.660	16.918
45	Thành phố Hồ Chí Minh	6.581	6.581	
46	Đồng Nai	23	23	
47	Bình Phước	31.154	27.417	3.737
48	Tây Ninh	14.820	1.639	13.181
	Đồng bằng Sông Cửu Long	439.411	379.619	59.792
49	Long An	5.185	5.185	
50	Tiền Giang	23.083	11.976	11.107
51	Bến Tre	45.985	45.985	
52	Trà Vinh	7.325	7.325	
53	Vĩnh Long	1.958	1.958	
54	Cần Thơ	196.008	193.851	2.157
55	Hậu Giang	16.015	5.529	10.485
56	Sóc Trăng	3.920	3.920	
57	An Giang	26.093	26.093	
58	Đồng Tháp	1.298	1.298	
59	Kiên Giang	66.986	65.803	1.183
60	Bạc Liêu	23.700	5.188	18.512
61	Cà Mau	21.856	5.508	16.348